

BẢO HIỂM SỨC KHỎE TIÊU CHUẨN LIBERTY MEDICARE (GÓI DOANH NGHIỆP VÀ GIA ĐÌNH)

| THÔNG TIN BẢO HIỂM | | M3 (Dành cho 50 tuổi - 54 tuổi) | M4 (Dành cho 50 tuổi - 54 tuổi) |
|--------------------|--|---|---|
| A | PHÍ BẢO HIỂM NỘI TRÚ (Quyền lợi nội trú) | 9.351.000 đồng/năm | 13.059.000 đồng/năm |
| B | PHÍ BẢO HIỂM NGOẠI TRÚ (Được áp dụng khi mua kèm với quyền lợi nội trú) | 6.422.000 đồng/năm | 7.136.000 đồng/năm |
| C | PHÍ BẢO HIỂM NHA KHOA (Được áp dụng khi mua kèm quyền lợi ngoại trú) | 3.350.000 đồng/năm | 3.350.000 đồng/năm |
| D | ĐIỂM KHÁC BIỆT CỦA LIBERTY | <ul style="list-style-type: none"> - Không giới hạn số lần khám bệnh và chi phí cho mỗi lần khám - Không giới hạn chi phí nằm viện và số ngày điều trị - Không áp dụng thời gian chờ cho các bệnh đặc biệt | <ul style="list-style-type: none"> - Không giới hạn số lần khám bệnh và chi phí cho mỗi lần khám - Không giới hạn chi phí nằm viện và số ngày điều trị - Không áp dụng thời gian chờ cho các bệnh đặc biệt |
| E | CHÍNH SÁCH GIẢM PHÍ | Giảm 5% cho gia đình từ 3 thành viên trở lên Giảm 10% số người được bảo hiểm từ 5-10 người Giảm 15% số người được bảo hiểm từ 11-30 người Giảm 20% số người được bảo hiểm từ 31-50 người | Giảm 5% cho gia đình từ 3 thành viên trở lên Giảm 10% số người được bảo hiểm từ 5-10 người Giảm 15% số người được bảo hiểm từ 11-30 người Giảm 20% số người được bảo hiểm từ 31-50 người |
| F | PHẠM VI BẢO HIỂM | Việt Nam | Việt Nam |
| G | THỜI HẠN BẢO HIỂM | 1 năm | 1 năm |
| H | LOẠI THẺ | <i>Thẻ bảo lãnh nội trú</i> | <i>Thẻ bảo lãnh nội trú</i> |
| I | QUYỀN LỢI NỘI TRÚ: Chi phí bảo hiểm tối đa | đến 500.000.000 đồng/năm | đến 1.000.000.000 đồng/năm |
| | Tất cả chi phí nằm viện: Bao gồm chi phí phẫu thuật, phòng mổ, trang thiết bị phẫu thuật, nghiên cứu, chăm sóc y tế,... Tiền phòng và ăn uống - theo ngày Phòng săn sóc đặc biệt - theo ngày Giường cho người nhà - theo ngày (Cùng phòng với trẻ dưới 18 tuổi, tối đa 10 ngày/năm) | Toàn bộ chi phí bảo hiểm tối đa trong đó 2.500.000/ngày 6.000.000/ngày Không áp dụng | Toàn bộ chi phí bảo hiểm tối đa trong đó 4.000.000/ngày 15.000.000/ngày 1.000.000/ngày |
| | Điều trị ung thư: Điều trị nội trú hoặc điều trị trong ngày tại bệnh viện (Tối đa cho một năm hợp đồng) | 250.000.000/năm | Toàn bộ chi phí bảo hiểm tối đa |
| | Điều trị trong ngày: Nhập viện nhưng không ở qua đêm tại bệnh viện (Tối đa cho một năm hợp đồng) | Toàn bộ chi phí bảo hiểm tối đa | Toàn bộ chi phí bảo hiểm tối đa |

| | | | |
|----------|---|--|--|
| | Dịch vụ xe cấp cứu: Dịch vụ vận chuyển cấp cứu đường bộ cần thiết đến và từ bệnh viện tới địa phương | Toàn bộ chi phí bảo hiểm tối đa | Toàn bộ chi phí bảo hiểm tối đa |
| | Chi phí cấy ghép bộ phận: Đối với thận, tim gan và tuỷ xương (Tối đa cho từng bệnh lý hay thương tật) | Toàn bộ chi phí bảo hiểm tối đa | Toàn bộ chi phí bảo hiểm tối đa |
| | Chi phí điều trị trước và sau khi nằm viện: Chi phí ngoại trú trong vòng 30 ngày trước khi nhập viện và 90 ngày sau khi xuất viện (Tối đa cho mỗi lần nằm viện) | 10.000.000/lần | 20.000.000/lần |
| | Điều trị tại khoa cấp cứu: Các dịch vụ được thực hiện tại khoa cấp cứu hoặc phòng cấp cứu của bệnh viện trong thời gian không quá 24 giờ | 15.000.000/năm | Toàn bộ chi phí bảo hiểm tối đa |
| | Y tá chăm sóc tại nhà: Tối đa 182 ngày cho một năm hợp đồng | Toàn bộ chi phí bảo hiểm tối đa | Toàn bộ chi phí bảo hiểm tối đa |
| | Điều trị nha khoa khẩn cấp: Ngay sau khi tai nạn xảy ra với điều kiện răng chữa trị phải trong tình trạng tốt và là răng thật (Tối đa cho một năm hợp đồng) | 20.000.000/năm | 50.000.000/năm |
| | AIDS/HIV: Xảy ra trong thời gian hiệu lực hợp đồng, bao gồm những năm tái tục và xuất hiện sau khi hợp đồng liên tục trong 5 năm kể từ ngày hiệu lực đầu tiên | KHÔNG ÁP DỤNG | 10% chi phí bảo hiểm năm/suốt đời |
| | Vận chuyển y tế cấp cứu/Hồi hương | Toàn bộ chi phí bảo hiểm tối đa | Toàn bộ chi phí bảo hiểm tối đa |
| | Vận chuyển thi hài về quê quán | Toàn bộ chi phí bảo hiểm tối đa | Toàn bộ chi phí bảo hiểm tối đa |
| K | QUYỀN LỢI NGOẠI TRÚ: Chi phí bảo hiểm tối đa | đến 20.000.000 đồng/năm | đến 30.000.000 đồng/năm |
| | Điều trị ngoại trú tổng quát | Toàn bộ chi phí bảo hiểm tối đa | Toàn bộ chi phí bảo hiểm tối đa |
| | Điều trị ngoại trú chuyên khoa | Toàn bộ chi phí bảo hiểm tối đa | Toàn bộ chi phí bảo hiểm tối đa |
| | Xét nghiệm và chụp X-quang (Theo chỉ định của bác sĩ) | Toàn bộ chi phí bảo hiểm tối đa | Toàn bộ chi phí bảo hiểm tối đa |
| | Thuốc theo đơn kê (Theo chỉ định của bác sĩ) | Toàn bộ chi phí bảo hiểm tối đa | Toàn bộ chi phí bảo hiểm tối đa |
| | Chi phí chữa trị Đông y, nắn xương & châm cứu đông y Tối đa 10 lần điều trị trong năm | 200.000/mỗi lần khám | 300.000/mỗi lần khám |
| | Vật lý trị liệu và nắn xương khớp (Theo chỉ định của bác sĩ) Tối đa 15 lần điều trị trong năm | 400.000/mỗi lần khám | 600.000/mỗi lần khám |
| L | CHĂM SÓC NHA KHOA: Chi phí bảo hiểm tối đa | đến 10.000.000 đồng/năm | đến 10.000.000 đồng/năm |
| | Kiểm tra răng định kỳ: Bao gồm cạo vôi & đánh bóng (Tối đa cho một năm hợp đồng) | 2.000.000/lần trong năm | 2.000.000/lần trong năm |
| | Quyền lợi nha khoa cơ bản: Nhổ răng, trám amalgam, chụp X-quang, lấy cao răng | Toàn bộ chi phí bảo hiểm tối đa | Toàn bộ chi phí bảo hiểm tối đa |
| | Quyền lợi nha khoa chủ yếu: Nhổ răng mọc bất thường, lấy tuỷ, cắt u răng, cắt cuống răng | Toàn bộ chi phí bảo hiểm tối đa | Toàn bộ chi phí bảo hiểm tối đa |